TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC PHỔ** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:25/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21-11- 2019.
V/v " Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm;

2. Ông Nguyễn Thanh Tiếp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Trung, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ *tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thị Xuân Thu- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 118/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019 về "tranh chấpchia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2019/QĐST-DS, ngày 13 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Ngọc D - sinh năm 1969. Có mặt.

2. Bị đơn: Lê Thị Y - sinh năm 1970. Có mặt

Cùng địa chỉ: thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Lê Hùng V1 - sinh năm 1991. Có mặt

+Anh Lê Hùng V2 - sinh năm 1993. Vắng mặt

+ Chị Lê Ngọc Thùy L - sinh năm 2001. Vắng mặt

+Ông Lê Đình Â - sinh năm 1964. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Thới Thị Ngọc G - sinh năm 1969. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: t 8, thôn T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2019, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 10/6/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Ngọc D trình bày: Ông và bà Lê Thị Y kết hôn vào năm 1989. Ngày 07/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ giải quyết cho ông bà được ly hôn tại Bản án số 26/2018/HNGĐ-ST. Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà Y có tạo lập được một số tài sản, nhưng tại thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông và bà Y không yêu cầu chia. Nay ông D và bà Y không tự giải quyết được nên ông D yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung ông và bà Y đã tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Riêng ngôi nhà ông D yêu cầu được nhận hiện vật vì ngôi nhà này thờ cúng cha mẹ ông và thối lại tiền mặt cho bà Y. Cụ thể các tài sản chung là: 01 ngôi nhà cấp 4A trên thửa đất số 295 tờ bản đồ số 11 xã Phổ V trị giá 100.176.012 đồng; 01 tủ áo nhôm+kính trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ áo gỗ trị giá 8.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế chân tiện trị giá 4.000.000 đồng; 01 tủ ép phê trị giá 6.000.000 đồng; 01 ti vi trị giá 500.000đồng; 01 tủ lạnh trị giá 1.000.000 đồng; 01 bếp ga trị giá 300.000 đồng; 01 bộ salon gỗ trị giá 3.000.000 đồng; 01 tủ ly trị giá 6.000.000 đồng.

Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 11, xã P có nguồn gốc của cha mẹ ông để lại. Vì sau khi cha ông chết thì mẹ ông sống chung với vợ chồng ông Lê Đình Â (là con trai cả trong nhà), khi đó ông Â là chủ hộ nên đất cha mẹ cho thì các anh em ông phải tự tách thửa và nhờ ông Â đứng tên, sau đó ông Â sẽ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng cho ông. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện được thủ tục này. Vì vậy, hiện thửa đất này do ông Lê Đình Â và vợ là bà Thới Thị Ngọc G đứng tên. Ngày 28/9/1992, sau khi các anh em ông họp gia đình thì thống nhất chia cho ông thửa đất số 295, tờ bản đồ số 11, xã P. Vì vậy, đây là tài sản riêng của ông nên ông không yêu cầu chia.

Giá trị các tài sản nêu trên đã được định giá vào ngày 11/9/2018 khi ông bà có yêu cầu giải quyết ly hôn. Nay ông thống nhất với giá đã định và không yêu cầu định giá lại, yêu cầu Tòa án áp dụng mức giá đã định giá vào ngày 11/9/2018 để giải quyết. Lúc xây nhà và mua sắm các tài sản nêu trên, các con chung của ông và bà Y còn nhỏ, đang đi học chỉ có Lê Hùng V1 có đóng góp công sức trị giá 1.000.000 đồng, nên ông đã tự nguyện trả cho anh Lê Hùng V1 1.000.000 đồng vào ngày 10/11/2019. Ông không có yêu cầu gì đối với số tiền đã trả cho anh V1.

Tại đơn trình bày ngày 29/7/2019, các bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Y trình bày:

Bà và ông D đã được Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết cho ly hôn vào ngày 07/11/2018; lúc đó bà và ông D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Trong thời gian tồn tại của hôn nhân, bà và ông D xây dựng được 01 ngôi nhà trên thửa đất số 295, tờ bản đồ số 11, xã Phổ V. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Đình Â và bà Thới Thị Ngọc G đứng tên. Thửa đất này là tài sản của cá nhân ông D nên bà không có tranh chấp và không có yêu cầu gì. Ngoài ngôi nhà trên đất, bà và ông D cũng đã cùng mua sắm các vật dụng trong gia đình và giữ gìn,tôn tạo tài sản này. Hiện ngôi nhà thờ cúng cha mẹ ông D. Nay ông D yêu cầu chia đôi tài sản chung là ngôi nhà và các vật dụng trong nhà thì bà đồng ý. Riêng ngôi nhà, bà không đồng ý ông D nhận toàn bộ bằng hiện vật và thối lại tiền cho bà. Bà yêu cầu được chia đôi ngôi nhà, bà nhận phần nhà phía sau, còn ông D sẽ nhận phần nhà phía trước vì ngôi nhà có lối đi riêng 0,5m từ trước xuống phía sau. Lúc xây nhà và mua sắm các tài sản nêu trên, các con chung của ông D và bà Y còn nhỏ, đang đi học nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung này. Đối với phần định giá các tài sản chung nêu trên, bà thống nhất với hiện trạng xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/9/2019 và lấy giá đã định như biên bản định giá tài sản ngày 11/9/2018 có tổng giá trị nhà, vật dụng trong nhà là 131.476.012 đồng. Bà không yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản tranh chấp.

Tại bản tự khai ngày 18/9/2019 và tại phiên tòa *người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Hùng V1 trình bày*: Khi cha mẹ anh xây nhà thì anh có đóng góp 01 thùng sơn trị giá 800.000đồng và 01 miếng kính trị giá 200.000 đồng, tổng cộng là 1.000.000 đồng. Anh có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D và bà Y phải cùng trả lại cho anh số tiền nêu trên và đã có đơn yêu cầu độc lập gửi đến Tòa án. Tuy nhiên, khi Tòa án thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập này thì anh V1 không nộp. Vì vậy, Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện cho anh V1 vào ngày 09/10/2019 và ông D đã trả cho anh V1 1.000.000 đồng vào ngày 10/11/2019.

Anh Lê Hùng V2, chị Lê Ngọc Thùy L (con chung của ông D và bà Y) không cung cấp chứng cứ hay lời trình bày nào mặc dù đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng được tống đạt cho anh V2, chị L được bà Y nhận thay và cam kết giao tận tay cho các con. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Y thừa nhận bà đã giao cho các con các văn bản tố tụng cho các con của bà. Tuy nhiên, tại thời điểm ông Diệp và bà xây dựng nhà thì anh V2 và chị L còn nhỏ và đang đi học nên không có đóng góp công sức hay tiền bạc gì. Vì vậy anh V1, chị L không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại bản tự khai ngày 11/9/2019, biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2019 ông Lê Đình Â (anh trai của ông D) trình bày : Nguồn gốc thửa đất số 295, tờ bản đồ số 11, xã P là đất do ông bà lưu hạ lại cho các con. Thửa đất này đã được thỏa thuận chia thừa kế cho ông Lê Ngọc D vào năm 1992. Vì lý do ông D chưa đăng ký quyền sử đụng đất được nên nhờ vợ

chồng ông đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất này, ông D và bà Y đã xây dựng nhà ở năm 2000; khi xây dựng ông đồng ý không có ý kiến gì. Hiện ông D và bà Y đã ly hôn. Nếu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung giữa ông D, bà Y thì ông đồng ý tài sản trên đất được tồn tại trên đất. Nếu Tòa án phân chia bằng hiện vật cho ông Lê Ngọc D thì ông đồng ý giao quyền sử dụng đất tại thửa đất 295 tờ bản đồ số 11 xã Phổ V cho ông D để đi kê khai đăng ký đứng tên theo quy định.

Tại văn bản trình bày ngày 13/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thới Thị Ngọc G (vợ của ông Lê Đình Â, hiện ông bà đã ly hôn) trình bày: bà không có ý kiến cũng như không có tranh chấp gì trong vụ án này. Đất là do cha mẹ chồng bà cho các anh em chồng bà tự phân chia.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì có đủ căn cứ xác định thửa đất số 295 tờ bản đồ số 11 xã Phổ V là tài sản riêng của ông D. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả ông D và bà Y đều không yêu cầu chia thửa đất số 295 tờ bản đồ số 11 xã Phổ V nên không xét.

Đối với khối tài sản chung, ông D và bà Y đều yêu cầu chia đôi. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D và bà Y thống nhất kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/9/2019 và lấy giá đã được định theo biên bản định giá tài sản ngày 11/9/2018. Cụ thể: 01 ngôi nhà cấp 4A trên thửa đất số 295 tờ bản đồ số 11 xã P, huyện Đ có giá: 100.176.012 đồng, 01 tủ áo nhôm trị giá 1.500.000 đồng, 01 tủ áo gỗ trị giá 8.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế chân tiện trị giá 4.000.000 đồng, 01 tủ ép phê trị giá 6.000.000 đồng, 01 ti vi trị giá 500.000 đồng, 01 tủ lạnh trị giá 1.000.000 đồng, 01 bếp ga trị giá 300.000 đồng, 01 bộ salon trị giá 3.000.000 đồng, 01 bộ tủ ly trị giá 6.000.000đồng, 01 xe máy BKS 76HC-1649 trị giá 1.000.000 đồng. Tổng cộng: 131.476.012 đồng. Theo đó, tài sản chung của ông D và bà Y đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân với công sức đóng góp bằng nhau nên đề nghị chia đôi, mỗi người được nhận ½ giá trị là 65.738.006 đồng. Hiện ngôi nhà cấp 4A nằm trên thửa đất số 295 tờ bản đồ số 11 xã P, huyện Đ. Thửa đất số 295 này là tài sản riêng của ông D, hiện do ông Lê Đình Â và bà Thới Thị Ngọc G đứng tên GCNQSDĐ; hơn nữa, hiện ngôi nhà đang là nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ của ông D. Từ khi ly hôn, bà Y về sinh sống tại nhà cha mẹ ruột của bà Y, các con chung của ông D và bà Y đều đã trưởng thành. Vì vậy, đề nghị giao nhà cho ông D, các vật dụng trong nhà cần giao bằng hiện vật cho ông D để đảm bảo đời sống thiết yếu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Lê Ngọc D có đơn khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn bà Lê Thị Y, cư trú tại xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi căn cứ vào khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 01 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ.

[2.2] Tại đơn khởi kiện ông Lê Ngọc D khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với bà Lê Thị Y. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định ông Lê Đình Â, bà Thới Thị Ngọc G và anh Lê Hùng V1, anh Lê Hùng V2 và chị Lê Ngọc Thùy L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đình Â, bà Thới Thị Ngọc G và anh Lê Hùng V1, anh Lê Hùng V2 và chị Lê Ngọc Thùy L đúng theo quy định nhưng ông Â, anh V2, chị L vắng mặt lần thứ hai không có lý do; bà G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 295, tờ bản đồ số 11, xã P có nguồn gốc của cha mẹ ông Lê Ngọc D để lại. Vì sau khi cha ông chết thì mẹ ông sống chung với vợ chồng ông Lê Đình Â (là con trai cả trong nhà), đến ngày 28/9/1992, sau khi các anh em ông họp gia đình thì ông D được phân chia một phần đất riêng để làm nhà ở; khi đó ông Â là chủ hộ nên đất cha mẹ cho thì các anh em ông phải tự tách thửa và ông D có nhờ ông Â đứng tên, sau đó sẽ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông D. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiên được thủ tục này. Vì vậy, hiện thửa đất này vẫn do ông Lê Đình Â và vợ là bà Thới Thị Ngọc G đứng tên. Xác định đây là tài sản riêng của ông D, cả ông D và bà Y đều không yêu cầu chi nên không xét.

[3.2] Ông Lê Ngọc D và bà Lê Thị Y kết hôn vào năm 1989. Ngày 07/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ giải quyết cho ông bà được ly hôn tại Bản án số 26/2018/HNGĐ-ST. Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà Y có tạo lập được một số tài sản, nhưng tại thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông và bà Yến không yêu cầu chia. Nay ông D và bà Y không tự giải quyết được nên ông D yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung ông và bà Y đã tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Riêng ngôi nhà ông D, bà Y đều có yêu cầu

được nhận tài sản trên đất bằng hiện vật. Như đã nhận định nêu trên, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 11 xã P, ông Diệp được thừa kế riêng, nên cần giao toàn bộ hiện vật cho ông D nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 33, Điều 40 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3] Lúc xây nhà và mua sắm các tài sản nêu trên, các con chung của ông và bà Yến là Lê Hùng V2 và Lê Thị Thùy L còn nhỏ, đang đi học nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung này. Anh Lê Hùng V1 có đóng góp góp 01 thùng sơn trị giá 800.000đồng và 01 miếng kính trị giá 200.000 đồng và ông D đã trả cho anh Việt 1.000.000 đồng vào ngày 10/11/2019. Anh V1, anh V2 và chị L không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Qua xem xét thẩm định tại chổ thửa đất 295, tờ bản đồ số 11 xã P có diện tích đo đạc thực tế 263,4m^2, có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 60 của ông Huỳnh Tấn Đ; Tây giáp đường Quốc Lộ 1A; Nam giáp thửa 143 của ông Nguyễn Văn T và Bắc giáp thửa 294 của ông Lê Đình Â. Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà cấp IV; Diện tích xây dựng 96,2m^2; mô tả: móng đá, tường gạch, tô trác xi măng, sơn lăn màu, đà gỗ, mè gỗ, lợp ngói, cửa chính 4 cánh (gồ+kính). Hành lang: Diện tích xây dựng 7,3m^2. Hồ cá: Diện tích mặt bằng xây dựng 1,6m^2, cao 0,8m. Phòng thờ +khách+ thông hành: Diện tích xây dựng: 36,6m^2; Mô tả: tường áp gạch men, nền gạch men. Phòng ngũ 1: Diện tích mặt bằng xây dựng 10,1m^2; Mô tả: Tường ốp gạch men cao 1.20m, nền gạch men. Phòng ngũ 2. Diện tích mặt bằng xây dựng:10,1m^2. Mô tả: Nền gạch men, cửa gỗ. Phòng đa chức năng: Diện tích xây dựng 16,9m^2; Mô tả: Tường gạch, tô trác xi măng, không sơn màu, nền gạch. Phòng tắm+Wc: Diện tích xây dựng 4,3m^2; Mô tả: Tường ốp gạch men, cao 1,60m, nền gạch men, mái đổ bê tông. Bếp: Diện tích mặt bằng xây dựng: 9,3m^2; Mô tả: Tường ôp gạch men cao 1,60m, nền gạch men, mái đổ bê tông. Sàn bê tông: Diện tích 13,6m^2. Công trình phụ: Diện tích 19,4m^2. Chuồng gà: Diện tích 16,4m^2. Tường rào lươi B40 xung quanh. Trên đất có giếng đào (đk:0,8m). Các vật dụng trong gia đình gồm có: 01 tủ áo nhôm+kính; 01 tủ áo gỗ; 01 bộ bàn ghế chân tiện; 01 tủ ép phê; 01 ti vi; 01 tủ lạnh; 01 bếp ga; 01 bộ salon gỗ; 01 bộ tủ ly, 01 xe máy 76HC-1649.

[5] Ông D và bà Y thống nhất kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/9/2019 và lấy giá đã được định theo biên bản định giá tài sản ngày 11/9/2018. Cụ thể: 01 ngôi nhà cấp 4A và các vật kiến trúc trên thửa đất số 295 tờ bản đồ số 11 xã P, huyện Đ giá trị 100.176.012 đồng; 01 tủ áo nhôm+kính trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ áo gỗ trị giá 8.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế chân tiện trị giá 4.000.000 đồng; 01 tủ ép phê trị giá 6.000.000đồng; 01 ti vi trị giá 500.000đồng; 01 tủ lạnh trị giá 1.000.000 đồng; 01 bếp ga trị giá 300.000 đồng; 01 bộ salon gỗ trị giá 3.000.000 đồng; 01 tủ ly trị giá 6.000.000 đồng,

01 xe máy 76HC-1649 trị giá 1.000.000 đồng. Tổng cộng: 131.476.012 đồng (làm tròn 131.476.000 đồng).

[6] Theo đó, tài sản chung của ông D và bà Y đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân sẽ được chia đôi nhưng tính đến các yếu tố như: *Hoàn cảnh của gia đình và của vợ chồng; công sức đống góp của vợ chồng vào việc tạo lập duy trì và phát triển khối tài sản chung*. Xét thấy: Bà Lê Thị Y hiện sinh sống tại nhà mẹ đẻ của bà tại thôn T, xã P, huyện Đ; các con chung của ông, bà đã thành niên. Tuy nhiên, giá trị tài sản chung bà Y được nhận sẽ khó khăn cho bà Y trong việc tạo lập nơi ở mới và bà Y có công sức đóng góp vào việc duy trì, chăm sóc ngôi nhà cấp IV trên thửa đất số 259, tờ bản đồ số 11 xã P; có công thờ cúng ông bà, cha mẹ của ông D. Hội đồng xét xử nghị nên chia cho bà Y nhận phần giá trị tài sản chung nhiều hơn ông D theo tỷ lệ bà Y nhận 60% giá trị tài sản chung, ông D nhận 40% giá trị tài sản chung là phù hợp quy định của khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

[7] Hội đồng xét xử chia cho bà Y nhận giá trị tài sản chung 131.476.000đồng x 60% = 78.886.000 đồng. Chia cho ông D nhận giá trị tài sản chung 131.476.000 đồng x 40% = 52.590.000 đồng.

[8] Hội đồng xét xử giao toàn bộ tài sản nhà, các tài sản có trên đất tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 11 xã P và các vật dụng trong gia đình cho ông Lê Ngọc D được sở hữu. Buộc ông D phải thanh toán bằng tiền mặt cho bà Y giá trị tài sản chung 78.886.000 đồng.

[9] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (Trong đó có chi phí đo đạc), ông D đã nộp tạm ứng 4.000.000 đồng và đã chi xong. Bà Y phải thanh toán lại cho ông D 2.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[10] Về án phí: Ông Lê Ngọc D phải chịu (52.590.000 đồng x 5%) = 2.629.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Bà Lê Thị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (78.886.000 đồng x 5%)= 3.944.000 đồng về chia tài sản chung theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, các Điều 235, 266, 269, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 33 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc D. Chia cho bà Y nhận 60% giá trị tài sản chung là 78.886.000 đồng, chia cho ông D nhận 40% giá trị tài sản chung là 52.590.000 đồng.

Giao cho ông Lê Ngọc D quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản gồm: Căn nhà cấp IV; diện tích xây dựng 96,2m^2 trên thửa đất 295, tờ bản đồ 11 xã P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 850046, số vào sổ H.06091 do Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ cấp ngày 02/03/2009, có diện tích đo đạc thực tế 263,4m^2, có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 60 của ông Huỳnh Tấn Đ; Tây giáp đường Quốc Lộ 1A; Nam giáp thửa 143 của ông Nguyễn Văn T và Bắc giáp thửa 294 của ông Lê Đình Â. Sở hữu các vật dụng trong gia đình gồm có: 01 tủ áo nhôm+kính; 01 tủ áo gỗ; 01 bộ bàn ghế chân tiện; 01 tủ ép phê; 01 ti vi; 01 tủ lạnh; 01 bếp ga; 01 bộ salon gỗ; 01 tủ ly, 01 xe máy 76HC-1649.

(Có sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo là phần không tách rời của bản án)

Buộc ông Lê Ngọc D có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị Y giá trị tài sản chung 78.886.000đồng (*bảy mươi tám triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

2. Về án phí:

Ông Lê Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.629.000 đồng (*hai triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng*), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Diệpđã nộp 1.050.000đồng (*một triệu không trăm năm chục nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0004174 ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Ông D còn phải tiếp tục nộp 1.579.000 đồng (*một triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm

Bà Lê Thị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.944.000 đồng (*ba triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

3.Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (Trong đó có chi phí đo đạc), ông D đã nộp tạm ứng 4.000.000 đồng và đã chi phí xong. Bà Y phải thanh toán lại cho ông D 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*).

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được

thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện;
- TAND tỉnh;
- THDS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thanh Sang